

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022
đến ngày 30 tháng 6 năm 2022**

Tháng 8 năm 2022

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 33



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN

158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Ủy viên (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lưu Công Nguyên	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Hà Thanh Hải	Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Tô Hoài Văn	Phó Tổng Giám đốc (Tái bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Nguyễn Thế Thịnh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Hoàng Anh Lộc	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)
Ông Lê Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2022)

Người đại diện theo pháp luật trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là:

Ông Hà Thanh Hải Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Số: 339 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2022, từ trang 04 đến trang 33 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2018-156-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.317.056.949.566	1.901.627.173.678
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	193.045.478.938	457.693.975.760
1. Tiền	111		51.201.226.360	155.875.151.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		141.844.252.578	301.818.824.070
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	-	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		755.274.234.126	986.406.819.314
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	741.022.819.502	958.231.760.782
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	4.435.660.326	13.139.454.070
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	9.815.754.298	15.035.604.462
IV. Hàng tồn kho	140	9	341.104.270.630	419.431.653.396
1. Hàng tồn kho	141		342.035.492.275	420.362.875.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(931.221.645)	(931.221.645)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.632.965.872	18.094.725.208
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	14.951.904.534	12.842.304.925
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		12.602.803.717	4.872.454.817
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	153	17	78.257.621	379.965.466
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		226.751.026.131	201.534.174.627
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		222.002.906	646.800.524
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	222.002.906	646.800.524
II. Tài sản cố định	220		143.437.476.114	143.845.818.367
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	58.142.394.048	62.537.604.945
- Nguyên giá	222		204.583.224.146	203.668.353.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(146.440.830.098)	(141.130.748.725)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	85.295.082.066	81.308.213.422
- Nguyên giá	228		87.366.972.738	82.623.972.738
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.071.890.672)	(1.315.759.316)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		11.956.568.782	10.319.990.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	11.956.568.782	10.319.990.700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	66.374.000.000	41.191.000.000
1. Đầu tư góp vốn và đơn vị khác	253		66.374.000.000	41.191.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.760.978.329	5.530.565.036
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.760.978.329	5.530.565.036
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		<u>1.543.807.975.697</u>	<u>2.103.161.348.305</u>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		886.883.661.795	1.391.418.845.622
I. Nợ ngắn hạn	310		878.214.210.910	1.389.705.319.961
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	535.051.347.966	672.092.392.859
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	14.776.571.512	36.979.034.080
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	668.084.228	4.268.202.206
4. Phải trả người lao động	314		6.104.326.892	26.739.642.257
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	22.328.640.922	31.771.866.657
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.077.195.603	225.873.717
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	39.338.669.391	40.223.984.607
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	233.851.484.705	550.427.625.258
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	3.055.137.795	10.798.068.568
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		16.962.751.896	16.178.629.752
II. Nợ dài hạn	330		8.669.450.885	1.713.525.661
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	658.215.900	1.005.600.665
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	8.011.234.985	707.924.996
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		656.924.313.902	711.742.502.683
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	656.924.313.902	711.742.502.683
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		235.646.416.938	290.464.605.719
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		231.777.533.648	231.832.020.943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.868.883.290	58.632.584.776
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.543.807.975.697	2.103.161.348.305



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết		Kỳ này	Kỳ trước
	số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	684.361.067.676	921.620.202.301
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		684.361.067.676	921.620.202.301
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	25	639.288.769.378	847.702.626.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		45.072.298.298	73.917.575.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	15.330.726.092	7.111.504.376
7. Chi phí tài chính	22	27	9.739.588.730	21.067.482.553
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		7.085.748.467	15.172.467.780
8. Chi phí bán hàng	25	28	10.245.093.453	11.054.801.361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	19.776.938.514	16.142.856.693
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		20.641.403.693	32.763.939.579
11. Thu nhập khác	31	30	7.352.730.500	3.419.894.151
12. Chi phí khác	32	31	23.035.388.186	429.965.726
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(15.682.657.686)	2.989.928.425
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.958.746.007	35.753.868.004
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	1.089.862.717	6.486.409.567
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		3.868.883.290	29.267.458.437
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	120,21	909,35



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	4.958.746.007	35.753.868.004
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT, phân bổ lợi thế thương mại	02	6.379.222.253	6.590.735.910
- Các khoản dự phòng	03	(439.620.784)	(391.718.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.780.268.457)	(106.020.539)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.176.767.241)	(6.496.838.327)
- Chi phí lãi vay	06	7.085.748.467	15.172.467.780
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.027.060.245	50.522.494.828
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	224.179.545.850	185.237.847.051
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	78.327.382.766	112.248.405.297
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(196.513.805.933)	(199.965.586.109)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(1.340.012.902)	1.977.608.793
- Tiền lãi vay đã trả	14	(7.320.605.034)	(15.281.399.234)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.019.273.575)	(7.648.321.771)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.931.740.327)	(7.642.275.059)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	97.408.551.090	119.448.773.796
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(3.907.103.537)	(9.313.695.412)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	30.000.000	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	20.000.000.000	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.183.000.000)	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.367.620.606	6.476.951.113
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.692.482.931)	(2.836.744.299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	208.045.553.051	465.429.852.369
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(524.621.693.604)	(660.809.487.861)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(39.791.283.266)	(32.726.142.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(356.367.423.819)	(228.105.777.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(264.651.355.660)	(111.493.748.170)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	457.693.975.760	294.570.106.822
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.858.838	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	193.045.478.938	183.076.358.652



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12 tháng 12 năm 2001 và sửa đổi lần thứ 17 vào ngày 18 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi nội dung đăng ký ngành nghề gần nhất vào ngày 30 tháng 7 năm 2021.

Công ty đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, mã cổ phiếu: ICT.

Trụ sở hoạt động của Công ty tại: 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 491 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 465 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (Máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất thiết bị truyền thông: Sản xuất các thiết bị trong ngành truyền hình, đầu tư sản xuất thiết bị viễn thông, internet, sản xuất trong lĩnh vực viễn thông;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng mạng viễn thông, thiết kế thiết bị bảo vệ (không bao gồm thiết kế công trình), thiết kế mạng công trình thông tin, bưu chính viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)

Ngành nghề kinh doanh (Tiếp theo)

- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty.
Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó, bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên, chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây), Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy, do đó, Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Doanh nghiệp so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi số bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty và chi phí lãi vay.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản dựa trên phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Giá trị vốn góp của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tương đương 31,43% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần ITTA: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội: Có cùng lãnh đạo chủ chốt.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty: Lãnh đạo chủ chốt.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	384.526.923	159.832.383
Tiền gửi ngân hàng	50.816.699.437	155.136.232.667
Tiền đang chuyển	-	579.086.640
Các khoản tương đương tiền (i)	141.844.252.578	301.818.824.070
Cộng	193.045.478.938	457.693.975.760

Ghi chú:

(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

5. ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	-	-	20.000.000.000	20.000.000.000

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	257.817.538.562	351.098.306.889
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	190.747.542.074	343.080.882.520
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	88.470.974.361	87.479.482.566
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	38.019.102.248	30.847.103.334
Các đối tượng khác	165.967.662.257	145.725.985.473
Cộng	741.022.819.502	958.231.760.782
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	335.199.948.673	425.169.108.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Công nghệ Tự động Tâm Nhìn	2.104.551.000	2.104.551.000
Công ty TNHH Xây dựng Vũ Minh Ngọc	517.786.430	517.786.430
Công ty Cổ phần Phân phối Công nghệ Quang Dũng	-	5.335.799.700
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghệ EPAY	-	3.370.400.000
Các đối tượng khác	1.813.322.896	1.810.916.940
Cộng	4.435.660.326	13.139.454.070
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	57.890.545

(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.815.754.298	-	15.035.604.462	-
Lãi dự thu	304.991.105	-	525.844.475	-
Phải thu Công ty TNHH MTV	3.401.993.825	-	10.086.033.523	-
Xổ số điện toán Việt Nam - chuyển tiền hạn mức bán vé				
Tạm ứng	3.692.802.271	-	2.470.864.840	-
Ký cược, ký quỹ	395.899.041	-	386.050.390	-
Các khoản khác	2.020.068.056	-	1.566.811.234	-
b) Dài hạn	222.002.906	-	646.800.524	-
Ký cược, ký quỹ	222.002.906	-	646.800.524	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	999.251.353	-	258.274.797	-
Công cụ, dụng cụ	51.652.640	-	44.652.640	-
Chi phí SXKD dở dang	295.713.051.368	-	346.993.942.775	-
Thành phẩm	163.482.478	-	164.026.478	-
Hàng hoá	45.108.054.436	(931.221.645)	72.901.978.351	(931.221.645)
Cộng	342.035.492.275	(931.221.645)	420.362.875.041	(931.221.645)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	14.951.904.534	12.842.304.925
Chi phí chờ kết chuyển	14.951.904.534	12.842.304.925
b) Dài hạn	4.760.978.329	5.530.565.036
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	4.760.978.329	5.530.565.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu năm	45.781.969.464	42.907.673.622	16.405.388.138	19.254.040.641	79.319.281.805	203.668.353.670
Mua sắm mới	-	-	1.227.880.000	-	-	1.227.880.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313.009.524)	-	-	(313.009.524)
Số cuối kỳ	45.781.969.464	42.907.673.622	17.320.258.614	19.254.040.641	79.319.281.805	204.583.224.146
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu năm	20.548.935.082	23.382.811.125	8.576.191.308	17.620.770.593	71.002.040.617	141.130.748.725
Khấu hao trong kỳ	810.613.674	1.718.412.682	870.798.443	514.718.893	1.708.547.205	5.623.090.897
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(313.009.524)	-	-	(313.009.524)
Số cuối kỳ	21.359.548.756	25.101.223.807	9.133.980.227	18.135.489.486	72.710.587.822	146.440.830.098
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số cuối kỳ	24.422.420.708	17.806.449.815	8.186.278.387	1.118.551.155	6.608.693.983	62.537.604.945
Số đầu năm	25.233.034.382	19.524.862.497	7.829.196.830	1.633.270.048	8.317.241.188	58.142.394.048

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 110.734.040.025 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 108.933.203.379 VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính, giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 của tài sản gắn liền đất tại địa chỉ ngõ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội đã dùng để đảm bảo cho khoản vay giữa Công ty và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Hội sở.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	8.559.124.714	74.064.848.024	82.623.972.738
Mua trong kỳ	4.743.000.000	-	4.743.000.000
Số cuối kỳ	<u>13.302.124.714</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>87.366.972.738</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số đầu năm	1.315.759.316	-	1.315.759.316
Khấu hao trong kỳ	756.131.356	-	756.131.356
Số cuối kỳ	<u>2.071.890.672</u>	<u>-</u>	<u>2.071.890.672</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số cuối kỳ	<u>7.243.365.398</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>81.308.213.422</u>
Số đầu năm	<u>11.230.234.042</u>	<u>74.064.848.024</u>	<u>85.295.082.066</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 0 VND).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	11.956.568.782	11.956.568.782	10.319.990.700	10.319.990.700
Đầu tư công trình xây dựng cơ bản	11.956.568.782	11.956.568.782	10.319.990.700	10.319.990.700
Trong đó:				
Đầu tư INB cho tòa City Land - 18 Phan Văn Trị	1.271.057.400	1.271.057.400	858.819.400	858.819.400
Xây dựng tài sản cố định của hoạt động Inbuilding (i)	92.586.728	92.586.728	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone (i)	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449	8.315.334.449
Lắp đặt hệ thống camera tại Quận Tân Phú, TP. HCM (i)	-	-	-	-
Dự án xây dựng lắp đặt khác (i)	2.277.590.205	2.277.590.205	1.053.250.123	1.053.250.123

Ghi chú:

(i) Các dự án đang triển khai được Công ty đầu tư hình thành tài sản cố định nhằm mục đích cho thuê lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin Tp. Hồ Chí Minh	22.500.000.000	-	(i)	-	-	(i)
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	20.000.000.000	-	(i)	20.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông HN	12.000.000.000	-	(i)	12.000.000.000	-	(i)
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam (ii)	8.049.000.000	-	10.383.210.000	5.366.000.000	-	12.878.400.000
Công ty CP ITTA	3.200.000.000	-	(i)	3.200.000.000	-	(i)
CTCP Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	-	(i)	625.000.000	-	(i)
Cộng	66.374.000.000	-	10.383.210.000	41.191.000.000	-	12.878.400.000

Ghi chú:

- (i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ.
- (ii) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá giao dịch trên thị trường chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2022.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Tp. Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Tp. Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Tp. Hà Nội	3,3%	3,3%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ITTA	Tp. Hà Nội	18,9%	18,9%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP ĐTPT Công nghệ và Truyền thông	Tp. Hà Nội	2,5%	2,5%	Dịch vụ viễn thông
Công ty CP Dịch vụ An toàn thông tin TP. Hồ Chí Minh	Tp. Hồ Chí Minh	15%	15%	Dịch vụ công nghệ thông tin

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
HUAWEI International PTE LTD	275.214.511.870	275.214.511.870	214.596.138.833	214.596.138.833
Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasat Việt Nam	85.914.148.786	85.914.148.786	170.358.337.565	170.358.337.565
Ericsson AB	36.909.837.663	36.909.837.663	72.259.106.095	72.259.106.095
Các đối tượng khác	137.012.849.647	137.012.849.647	214.878.810.366	214.878.810.366
Cộng	535.051.347.966	535.051.347.966	672.092.392.859	672.092.392.859
Trong đó, Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số	1.019.700.054	1.019.700.054	48.107.076.100	48.107.076.100

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh Tây Ninh	3.766.543.200	-
Công ty CP Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	2.596.723.593	2.596.723.593
Công ty TNHH MTV Xổ số Điện toán Việt Nam	2.295.610.339	611.123.915
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Khu vực quận Tân Phú	1.954.926.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	13.219.016.160
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	9.782.979.470
Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Yên Bái	-	6.471.366.000
Các đối tượng khác	4.162.768.380	4.297.824.942
Cộng	14.776.571.512	36.979.034.080
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	587.517.818	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế GTGT	1.029.683.400	18.398.496.014	19.237.754.227	190.425.187
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		26.631.090.872	26.631.090.872	-
Thuế xuất, nhập khẩu		78.561.780	78.561.780	-
Thuế TNDN	3.078.531.090	1.089.862.717	4.019.273.575	149.120.232
Thuế thu nhập cá nhân	7.492.000	3.429.795.817	3.429.795.817	7.492.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	76.666.226	85.425.433	162.091.659	-
Các loại thuế khác	75.829.490	6.795.913.882	6.550.696.563	321.046.809
Cộng	4.268.202.206	56.509.146.515	60.109.264.493	668.084.228
b) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	379.965.466	301.707.845	-	78.257.621
Cộng	379.965.466	301.707.845	-	78.257.621

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí thuế ngoài phục vụ dự án	22.247.110.008	31.343.417.720
Trích trước chi phí lãi vay	-	234.856.572
Chi phí trích trước khác	81.530.914	193.592.365
Cộng	22.328.640.922	31.771.866.657

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	39.338.669.391	40.223.984.607
- Kinh phí công đoàn	2.772.417.628	2.714.015.330
- Bảo hiểm xã hội	992.405.514	
- Bảo hiểm y tế	177.879.450	
- Bảo hiểm thất nghiệp	40.372.321	633.912
- Phải trả tiền thuế TNCN	1.674.559.832	1.716.031.312
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	366.540.015	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	13.909.857.759	924.980.824
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	403.749.848	975.684.848
- Khách hàng đặt cọc nộp tiền vào tài khoản để sử dụng dịch vụ của Vietlot	10.914.087.366	12.064.057.622
- Phải trả về hoa hồng đại lý và trả thưởng	5.667.983.972	5.162.619.431
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.418.815.686	16.665.961.328
b) Dài hạn	658.215.900	1.005.600.665
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	658.215.900	1.005.600.665
Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan	5.306.034.704	3.666.783.405

(Chi tiết tại Thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng,
thành phố Hà Nội, Việt Nam**MẪU SỐ B 09a - DN/HN**Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	233.851.484.705	233.851.484.705	208.045.553.051	524.621.693.604	550.427.625.258	497.287.134.886
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	116.529.282.449	116.529.282.449	106.952.846.182	277.624.910.767	287.201.347.034	287.201.347.034
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	111.288.687.239	111.288.687.239	95.059.191.852	191.218.079.965	207.447.575.352	207.447.575.352
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (iii)	6.033.515.017	6.033.515.017	6.033.515.017	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	-	53.140.490.372	53.140.490.372	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình	-	-	-	2.638.212.500	2.638.212.500	2.638.212.500

Ghi chú:

- (i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng. Mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay ghi trên từng giấy nhận nợ. Giá trị tài sản đảm bảo theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo lãnh mà bên vay và/hoặc Tổ chức/Cá nhân khác ký kết với bên Cho vay và/hoặc các biện pháp đảm bảo khác.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: thế chấp tài sản là tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ 158/2 phố Hồng Mai, phường Quỳnh Lôi, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động. Lãi suất thả nổi theo từng khế ước nhận nợ.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn và dài hạn là bảo hành phải trả cho thiết bị và các dự án Công ty thực hiện.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	276.718.072.447	697.995.969.411
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	58.632.584.776	58.632.584.776
Trả cổ tức	-	-	-	(38.622.000.000)	(38.622.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	(6.283.430.000)	(6.283.430.000)
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	19.378.496	19.378.496
Số dư cuối năm trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	290.464.605.719	711.742.502.683
Số dư đầu kỳ này	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	290.464.605.719	711.742.502.683
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	3.868.883.290	3.868.883.290
Trả cổ tức (i)	-	-	-	(53.105.250.000)	(53.105.250.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	(5.581.822.071)	(5.581.822.071)
Số dư cuối kỳ này	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	235.646.416.938	656.924.313.902

Ghi chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022. Chi tiết:
- Chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 16,5%/Vốn điều lệ, giá trị là 53.105.250.000 VND;
 - Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi với tỷ lệ 9,52% Lợi nhuận sau thuế năm 2021, giá trị là 5.581.822.071 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ đông tổ chức	103.626.480.000	103.936.060.000
Cổ đông cá nhân	218.223.520.000	217.913.940.000
Cộng	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022:

	Kỳ này	Kỳ trước
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND):	10.000	10.000

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với tổng số tiền là 39.791.283.266 VND.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	22.336,90	69.136,95
+ EUR	229,57	235,03

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	604.956.404.613	854.872.145.556
Doanh thu cung cấp dịch vụ	79.404.663.063	66.748.056.745
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	684.361.067.676	921.620.202.301
Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	379.509.629.610	391.506.044.042

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	574.131.988.245	782.408.186.663
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65.156.781.133	65.294.439.828
Cộng	639.288.769.378	847.702.626.491

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.769.167.241	2.327.438.327
Lãi chênh lệch tỷ giá	12.183.958.851	380.702.623
Cổ tức nhận được chia	377.600.000	4.169.400.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	233.963.426
Cộng	15.330.726.092	7.111.504.376

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.085.748.467	15.172.467.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá	105.386.826	102.049.471
Phí chuyển tiền, phí LC ngân hàng, phí bảo lãnh	2.548.453.437	6.184.683.302
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	(391.718.000)
Cộng	9.739.588.730	21.067.482.553

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	11.674.846.818	7.649.749.708
Chi phí vật liệu quản lý	48.767.221	50.676.677
Chi phí đồ dùng văn phòng	222.811.123	172.789.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	773.697.953	1.116.256.267
Thuế, phí và lệ phí	479.607.184	343.729.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.469.071.242	1.679.769.704
Chi phí bằng tiền khác	4.108.136.973	5.129.885.574
Cộng	19.776.938.514	16.142.856.693

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí bảo hành	110.413.153	4.269.134.919
Chi phí nhân viên	6.504.339.658	3.760.020.656
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	30.443.973	45.648.813
Chi phí khấu hao TSCĐ	58.132.598	15.104.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.471.828.773	543.262.616
Chi phí bằng tiền khác	2.069.935.298	2.421.630.185
Cộng	10.245.093.453	11.054.801.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.775.777.138	1.723.739.218
Chi phí nhân công	44.207.645.891	36.907.905.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.379.222.253	6.590.735.910
Chi phí dự phòng	-	4.269.134.919
Hoàn nhập dự phòng	-	(6.540.010.833)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.240.488.438	19.251.646.599
Chi phí khác bằng tiền	76.713.840.295	20.329.911.226
Cộng	132.316.974.015	82.533.062.128

30. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thường doanh số	3.458.262.139	2.059.109.661
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	3.618.310.613	770.177.930
Thanh lý xe ô tô	30.000.000	-
Thu nhập khác	246.157.748	590.606.560
Cộng	7.352.730.500	3.419.894.151

31. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng (*)	22.923.520.212	267.381.235
Chi phí khác	111.867.974	162.584.491
Cộng	23.035.388.186	429.965.726

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.089.862.717	6.486.409.567
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.089.862.717	6.486.409.567

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	3.868.883.290	29.267.458.437
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.868.883.290	29.267.458.437
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu	32.185.000	32.185.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	120,21	909,35
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

Chi tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2021 (Công ty không xác định chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2021).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư chủ yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Có đông lớn. Đại diện vốn nhà nước là thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty.
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần ITTA	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Hoàng Anh Lộc)
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của Công ty Có cùng thành viên Hội đồng Quản trị (ông Nguyễn Trí Dũng, ông Tô Hoài Văn, ông Nguyễn Thế Thịnh)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng		379.509.629.610	391.506.044.042
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	377.973.700.565	389.529.292.705
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	258.000.000	752.984.275
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	552.758.140	680.943.794
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	725.170.905	542.823.268
Mua hàng		7.505.300.879	186.898.852.488
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	1.122.868.553	1.509.403.154
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	5.912.835.558	185.162.132.294
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	224.098.768	102.319.040
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	245.498.000	124.998.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	Mối quan hệ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Cổ tức đã trả		13.152.240.400	10.117.108.000
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	13.152.240.400	10.117.108.000
Cổ tức nhận được		377.600.000	3.632.800.000
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	377.600.000	1.132.800.000
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	-	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	-	1.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ của Công ty như sau:

Số dư với bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Phải thu khách hàng		335.199.948.673	425.169.108.584
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	329.820.560.310	411.296.621.653
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	1.680.506.515	1.698.736.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	3.497.526.648	11.658.422.160
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	201.355.200	515.328.480
Các khoản trả trước cho người bán		-	57.890.545
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	-	57.890.545
Phải trả người bán		1.019.700.054	48.107.076.100
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	349.998.000	798.008.145
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Cùng TV HĐQT	669.702.054	47.032.964.875
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	-	276.103.080
Người mua trả tiền trước		587.517.818	-
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	587.517.818	-
Phải trả khác		5.306.034.704	3.666.783.405
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Cùng TV HĐQT	256.555.180	313.241.906
Công ty Cổ phần ITTA	Cùng TV HĐQT	446.332.592	443.585.192
Tập đoàn Bưu chính - Viễn thông Việt	Cổ đông	4.603.146.932	2.909.956.307

Thu nhập Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc:

	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Trí Dũng	Chủ tịch HĐQT	300.000.000	300.000.000
Ông Tô Hoài Văn	Phó Chủ tịch HĐQT	386.550.000	325.920.000
Ông Hà Thanh Hải	Ủy viên HĐQT Tổng Giám đốc	416.820.000	364.320.000
Ông Hoàng Anh Lộc	Ủy viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	374.250.000	325.920.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực viễn thông tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản vay	233.851.484.705	550.427.625.258
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	193.045.478.938	457.693.975.760
Nợ thuần	40.806.005.767	92.733.649.498
Vốn chủ sở hữu	656.924.313.902	711.742.502.683
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,06	0,13

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Tài sản tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm tiền mặt, tiền gửi ở các tổ chức tín dụng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính khác. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị số kế toán			
	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.045.478.938	-	457.693.975.760	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	746.749.872.488	-	970.410.450.014	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	20.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	66.374.000.000	-	41.191.000.000	-
Tài sản tài chính khác	617.901.947	-	1.032.850.914	-
Cộng	1.006.787.253.373	-	1.490.328.276.688	-
			Giá trị số kế toán	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			233.851.484.705	550.427.625.258
Phải trả người bán,			575.048.233.257	713.321.978.131
Chi phí phải trả			25.383.778.717	42.569.935.225
Cộng			834.283.496.679	1.306.319.538.614

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chịu rủi ro thị trường, bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa, rủi ro tín dụng và các rủi ro về giá khác, như cổ phiếu.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty sẽ chịu rủi ro khi có sự biến động về tỷ giá hối đoái liên quan đến các hoạt động kinh doanh của Công ty khi Công ty mua và bán các loại hàng hóa bằng các loại ngoại tệ khác với đồng tiền hạch toán kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro tỷ giá thông qua việc xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Công ty có kế hoạch mua bán hàng hóa trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty chưa sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và các khoản vay. Công ty chịu rủi ro khi lãi suất biến động. Rủi ro này sẽ do Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản tiền gửi, tiền vay với lãi suất cố định và lãi suất thả nổi, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, theo dõi sự biến động của nền kinh tế trong nước và thế giới để có được các lãi suất có lợi cho Công ty và sử dụng các đòn bẩy tài chính hiệu quả.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua hàng hóa để phục vụ hoạt động kinh doanh, nên Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa. Công ty quản lý rủi ro hàng hóa bằng việc theo dõi và phân tích thông tin liên quan đến thị trường hàng hóa mà Công ty kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho thời điểm mua bán hàng hóa, kế hoạch kinh doanh và xác định mức tồn kho hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc một hợp đồng mà khách hàng không thực hiện nghĩa vụ của mình, nên làm cho Công ty bị tổn thất về tài chính. Công ty sẽ chịu rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu từ khách hàng và từ hoạt động tài chính, như tiền gửi ngân hàng.

Đối với các khoản phải thu khách hàng: Công ty quản lý rủi ro đối với các khoản phải thu dựa trên các chính sách, thủ tục kiểm soát cũng như dự phòng nợ phải thu khó đòi. Công ty theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu, phân tích tình hình tín dụng của từng khách hàng tại từng thời điểm.

Đối với tiền gửi ngân hàng: Công ty duy trì thực hiện gửi tiền tại các ngân hàng mà Công ty đánh giá là có uy tín và có quan hệ lâu năm với Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Đây là rủi ro khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn, chủ yếu là do các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Tình thanh khoản được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	193.045.478.938	-	-	193.045.478.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	746.749.872.488	-	-	746.749.872.488
Đầu tư dài hạn	-	66.374.000.000	-	66.374.000.000
Tài sản tài chính khác	395.899.041	222.002.906	-	617.901.947
Cộng	940.191.250.467	66.596.002.906	-	1.006.787.253.373
Vay và nợ	233.851.484.705	-	-	233.851.484.705
Phải trả người bán, phải trả khác	574.390.017.357	658.215.900	-	575.048.233.257
Chi phí phải trả	25.383.778.717	-	-	25.383.778.717
Cộng	833.625.280.779	658.215.900	-	834.283.496.679
Chênh lệch thanh khoản ròng	106.565.969.688	65.937.787.006	-	172.503.756.694
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	457.693.975.760	-	-	457.693.975.760
Phải thu khách hàng, phải thu khác	970.410.450.014	-	-	970.410.450.014
Đầu tư dài hạn	-	41.191.000.000	-	41.191.000.000
Tài sản tài chính khác	386.050.390	646.800.524	-	1.032.850.914
Cộng	1.428.490.476.164	41.837.800.524	-	1.470.328.276.688
Vay và nợ	550.427.625.258	-	-	550.427.625.258
Phải trả người bán, phải trả khác	712.316.377.466	1.005.600.665	-	713.321.978.131
Chi phí phải trả	42.569.935.225	-	-	42.569.935.225
Cộng	1.305.313.937.949	1.005.600.665	-	1.306.319.538.614
Chênh lệch thanh khoản ròng	123.176.538.215	40.832.199.859	-	164.008.738.074

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ không bao gồm 329.954.545 VND, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong kỳ mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

38. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo các Biên bản hợp ngày 28 tháng 5 năm 2021 và ngày 30 tháng 9 năm 2021 giữa Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội và Công ty CP Viễn thông - Tin học Bưu điện ("Công ty") về việc ghi nhận lỗi phát sinh trong quá trình triển khai Hợp đồng số 03/Viettel-CTIN/2020 do lỗi thuộc về Công ty, cam kết phục hồi hoàn thành trước ngày 31 tháng 3 năm 2022 và bồi thường thiệt hại và các điều khoản phạt do chậm giao hàng tại hợp đồng triển khai với các khách hàng khác (nếu có). Đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán, theo báo cáo tổng hợp dự án còn phát sinh lỗi chưa khắc phục được hoàn toàn nên Công ty có thể phát sinh các khoản công nợ tiềm tàng do việc cam kết phục hồi và bồi thường thiệt hại nêu trên.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán; số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.



Hà Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2022

Nguyễn Ngọc Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập